BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL QUẢNG NINH
PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL QUẢNG NINH

Laboratory:

VINACONTROL GROUP CORPORATION

VINACONTROL GROUP CORPORATION QUANG NINH BRANCH
VINACONTROL QUANG NINH LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Địa điểm 1: Số 11 Phố Hoàng Long, P. Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Địa điểm 2: Số 588 Lý Thường Kiệt, P. Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh
Địa điểm 3: Tổ 23 Khu 7, P. Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 196

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 28/06/2021 (Annex of decision: 374.2021/QĐ-VPCNCL date 28/06/2021)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 24/02/2024
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 22/11/2005

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 374.2021/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL QUẢNG NINH

PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL QUẢNG NINH

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 196.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 24 tháng 02 năm 2024 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

KT. GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC QUÂN

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 374.2021/ QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 05 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol**
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh
Phòng Thí nghiệm Vinacontrol Quảng Ninh

Laboratory: ***Vinacontrol Group Corporation***
Vinacontrol Group Corporation Quang Ninh Branch
Vinacontrol Quang Ninh Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol**

Organization: ***Vinacontrol Group Corporation***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Bùi Thị Thanh Huyền**

Laboratory manager: ***Bui Thi Thanh Huyen***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT/ *No*	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký / *Scope*
1.	**Bùi Thị Thanh Huyền**	Các phép thử hóa được công nhận tại địa điểm 1/ *Chemical accredited tests at location 1*
2.	**Đàm Quang Quý**	
3.	**Hà Văn Tiến**	Các phép thử hóa được công nhận tại địa điểm 2/ *Chemical accredited tests at location 2*
4.	**Phạm Thị Tuyết Lan**	
5.	**Nguyễn Ngọc Tuân**	Các phép thử hóa được công nhận tại địa điểm 3/ *Chemical accredited tests at location 3*
6.	**Phạm Anh Tuấn**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 24/02/2024

Địa chỉ/ *Address*: **Số 11, Phố Hoàng Long, P. Bạch Đằng, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh**
No. 11, Hoang Long Street, Bach Dang ward, Ha Long city, Quang Ninh province

Địa điểm/*Location:*

Địa điểm 1: **Lô A12, cụm CN tàu thủy Cái Lân, P. Giếng Đáy, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh**

Location 1: ***Lot A12, Cai Lan Shipbuilding Industry zone, Gieng Day Ward, Ha Long city, Quang Ninh province***

Địa điểm 2: **Số 588 Lý Thường Kiệt, P. Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh**

Location 2 : ***No. 588 Ly Thuong Kiet street, Cua Ong ward, Cam Pha city, Quang Ninh province***

Địa điểm 3**: Tổ 23 khu 7 phố Quang Trung, TX. Uông Bí, T. Quảng Ninh**

Location 3 : ***Group 23, quarter 7, Quang Trung street, Uong Bi city, Quang Ninh province***

Điện thoại/ *Tel*: **0936 911 811** Fax: **0203 3826 169**

E-mail: **bthuyen@vinacontrol.com.vn** Website: **Vinacontrol.com.vn**

Địa điểm 1: Lô A12, cụm CN tàu thủy Cái Lân, P. Giếng Đáy, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh

Location 1: Lot A12, Cai Lan Shipbuilding Industry zone, Gieng Day Ward, Ha Long city, Quang Ninh province

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Dầu thực vật** ***Vegetable oil***	Xác định điểm nóng chảy Phương pháp ống mao mạch *Determination of Slip melting point* *AOCS standard open tube melting point*	Đến/*to* 60°C	AOCS Cc-3-25 (2017)
2.		Xác định độ ẩm và chất bay hơi Phương pháp tủ sấy không khí *Determination of Moisture and volatile matter* *Air oven method*		AOCS Ca-2c-25 (2017)
3.		Xác định tạp chất *Determination of Impurities content*		AOCS Ca-3a-46 (2017)
4.		Xác định chỉ số Peroxit Phương pháp Acetic axit, Isooctan *Determination of Peroxit value* *Acetic acid, isooctan method*		AOCS Cd-8b-90 (2017)
5.		Xác định chỉ số Iốt Phương pháp Wijs *Determination of Iodine value.* *Wijs method*		AOCS Cd-1-25 (2017)
6.		Xác định Axit béo tự do và chỉ số axit *Determination of Free fatty acide content and acide value*		AOCS Ca-5a-40 (2017)
7.		Xác định chất không xà phòng hoá *Determination of Unsaponifiable matters*		AOCS Ca-6a-40 (2017)
8.		Xác định chỉ số xà phòng *Determination of Saponification value*		AOCS Cd-3-25 (2017)
9.		Xác định mầu Lovibond *Determination of Lovibond colour*	Đến/ *to* 7R và/ *and* 70Y	AOCS Cc-13e-92 (2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
10.	**Quặng Pyrophyllite** ***Pyrophyllite ore***	Xác định hàm lượng Al_2O_3 *Determination of Al_2O_3 Content*		TCCS 83:2014/VNC
11.	**Quặng Sắt** ***Iron ore***	Xác định tổng hàm lượng Sắt Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua *Determination of total iron content* *Titrimetric method after tin (II) chloride reduction*	(30 ~ 72) %	TCVN 4653-1:2009
12.	**Phân Ure** ***Urea fertilzer***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl *Determination of total Nitrogen content* *Kieldahl method*		TCVN 2620:2014
13.		Xác định hàm lượng Biuret *Determination of Biuret content*		
14.		Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy *Determination of Moisture. Oven method*		
15.	**Phân DAP** ***DAP fertilzer***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số phương pháp Kjeldahl *Determination of total Nitrogen content* *Kieldahl method*		TCVN 8856:2018
16.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Mass method*		
17.	**Phân NPK hỗn hợp** ***Mixed fertilizer NPK***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số phương pháp Kjeldahl *Determination of total Nitrogen content* *Kieldahl method*		TCVN 5815: 2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
18.	**Phân NPK hỗn hợp** ***Mixed fertilizer NPK***	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Mass method*		TCVN 5815: 2018
19.		Xác định hàm lượng K_2O Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of K_2O content* *Flame photometer method*		
20.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng K_2O Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of K_2O content* *Flame photometer method*		TCVN 8560:2018
21.		Xác định độ ẩm *Determination of Moisture*		TCVN 9297:2012
22.	**Dăm gỗ** ***Wood chips***	Xác định độ ẩm *Determination of Moisture*		SCAN-CM 39:94
23.		Xác định cỡ dăm *Determination of size*		SCAN-CM 40:01
24.	**Quặng Bauxit** ***Bauxit ore***	Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of Al_2O_3 content* *EDTA titrimetric method*	(30 ~ 65)%	TCVN 2827 : 1999
25.	**Thạch cao** ***Gypsum***	Xác định hàm lượng SO_3 *Determination of SO_3 content*		TCVN 8654:2011 ASTM C471M-20ae1
26.	**Đá canxi cacbonat** ***Calcium carbonate rock***	Xác định tổng hàm lượng CaO và tính toán hàm lượng $CaCO_3$ tính theo CaO *Determination of total CaO content and calculate CaCO3 conten from CaO*		TCVN 9191:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Đá canxi cacbonat** ***Calcium carbonate rock***	Xác định tổng hàm lượng MgO và tính toán hàm lượng $MgCO_3$ tính theo MgO *Determination of total MgO content and calculate MgCO3 conten from MgO*		TCVN 9191:2012
28.	**Cốt liệu cho bê tông và vữa** ***Aggregates for concrete and motar***	Xác định thành phần hạt *Determination of particle size distribution*		TCVN 7572-2:2006
29.	**Than và coke** ***Coke and coal***	Xác định hàm lượng tro *Determination of Ash content*		TCVN 173:2011 ISO 1171:2010 ASTM D3174 - 12(2018) e1
30.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao *Determination of Sunfur content. High temperature combustion method*	(0,02 ~ 20) %	TCCS 01:2016/ VNCQN
31.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp eschka *Determination of Sunfur content Eschka method*	Đến/*to* 14,38 %	TCVN 175:2015 ISO 334:2013 ASTM D3177-02 (2007)
32.		Xác định hàm lượng Clo dùng hỗn hợp eschka *Determination of chlorine using eschka mixture*	0,02 %	TCVN 5230:2007 ISO 587:1997
33.		Xác định tổng hàm lượng Cacbon, Hydro và Ni tơ *Determination of total carbon, Hydro, Nitrogen content*		TCVN 9816:2013 ISO 29541:2010 ASTM D5373-21
34.		Xác định hàm lượng Oxy *Determination of Oxygen content*		ASTM D3176-15 TCVN 8621:2015 ISO 17247:2013
35.		Xác định hàm lượng phosphor. Phương pháp so màu *Determination of phosphorus content. colorimetric method.*		TCVN 254-2:2009 ISO 622:2016 (E)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
36.	**Than và coke** ***Coke and coal***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp đo phổ hồng ngoại (IR) *Determination of sulfur content IR spectrometry method*	Đến/*to* 14,31%	TCVN 8622:2010 ISO 19579:2006 ASTM D4239-18e1
37.		Xác định hàm lượng Chất bốc *Determination of Volatile content*		TCVN 174 : 2011 ISO 562 : 2010 ASTM D3175-20
38.		Xác định hàm lượng cacbon cố định *Determination of fixed carbon content*		ASTM D3172-13 TCVN 9813:2013 ISO 17246:2010
39.		Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích *Determination of Moisture in the analysis sample*	Đến/*to* 15,60 %	ASTM D3173 / D3173M - 17a TCVN 4919:2007 ISO 687:2010
40.		Xác định trị số toả nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực *Determination of gross calorific value calorimeter bomb method and calculation of net calorific value*	Đến/*to* 40 000 kJ/kg	TCVN 200: 2011 ISO 1928 : 2020 ASTM D5865/ D5865M - 19
41.		Xác định cỡ hạt bằng sàng *Determination of particle size by sieve*	Đến/*to* 100 mm	TCVN 251:2018 ISO 1953:2015 ASTM D4749/D4749M - 87(2019)e1
42.	**Than** ***Coal***	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp A2, B2 *Determination of Moisture. Method A2, B2*	Đến/*to* 44,59 %	TCVN 172:2019 ISO 589:2008 ASTM D3302/D3302M-19
43.	**Than đá** ***Hard coal***	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp làm khô trong nitơ *Determination of moisture content Drying method in nitrogen*	Đến/ *to* 12,16 %	TCVN 11152:2015 ISO 11722:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
44.	**Tro của than và cốc** ***Coal and Coke ash***	Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) *Determination of calcium oxide content (CaO)*	0,09 %	TCVN 6258:1997 (ASTM D 2795)
45.		Xác định hàm lượng Magiê oxit (MgO) *Determination of magnesium oxide content (MgO)*	0,08 %	TCVN 6258:1997 (ASTM D 2795)
46.		Xác định hàm lượng Natrioxit (Na_2O) *Determination of Sodium oxide content (Na_2O)*	0,06 %	
47.		Xác định hàm lượng Kalioxit (K_2O) *Determination of Potassium oxidecontent (K_2O)*	0,06 %	
48.		Xác định hàm lượng Phốt pho pentoxit (P_2O_5) *Determination of Phosphorus pentoxide content (P_2O_5)*	0,07 %	
49.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3) *Determination of ferric oxide content (Fe_2O_3)*	0,07 %	
50.		Xác định tính nóng chảy của tro *Determination of ash fusibility*	Đến/*to* 1600°C	TCVN 4917:2011 ISO 540:2008 ASTM D1857/D1857M-18
51.	**Tro của than và cốc** ***Coal and coke ash***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh và SO_3 Phương pháp đốt nhiệt độ cao với phổ hồng ngoại (IR) *Determination of total sulfur and SO_3* *High temperature tube furnace combustion with infrared absorption method*		ASTM D5016-16
52.	**Than hoạt tính** ***Activated Carbon***	Xác định độ ẩm *Determination of Moisture.*		ASTM D2867-17

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
53.	**Than hoạt tính** ***Activated Carbon***	Xác định tỷ trọng biểu kiến *Determination of Apparent density*		ASTM D2854-09 (2019)
54.		Xác định Độ cứng *Determination of ball-pan hardness*		ASTM D3802-16
55.		Xác định Trị số I ốt *Determination of Iodine Number*		ASTM D4607-14
56.		Xác định phân bố cỡ hạt *Determination of Particle size distribution*		ASTM D2862-16

Chú thích/ *Notes*:

- AOCS: *American Oil chemists' Society*
- ASTM: *the American Society for Testing and Materials*
- ISO: *the International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*
- TCCS…/VNCQN: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- SCAN: *Scandinavian pulp, paper and board testing commetee*

Địa điểm 2: Số 588 Lý Thường Kiệt, P. Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Location 2 : No. 588 Ly Thuong Kiet street, Cua Ong ward, Cam Pha city, Quang Ninh province

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nhiên liệu khoáng rắn** ***Solid mineral fuels***	Xác định hàm lượng tro *Determination of Ash content*		TCVN 173:2011 ISO 1171:2010
2.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao *Determination of Sunfur content. High temperature combustion method*	(0,02 ~ 20) %	TCCS 01:2016/VNCQN
3.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp Eschka *Determination of Sunfur content. Eschka method*		TCVN 175:2015 ISO 334:2013
4.	**Than đá và cốc** ***Coke and coal***	Xác định hàm lượng Chất bốc *Determination of Volatile content*		TCVN 174:2011 ISO 562:2010
5.		Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần *Determination of Gross calorific value*	Đến/*to* 40 000 kJ/kg	TCVN 200:2011 ISO 1928:2020
6.		Xác định cỡ hạt bằng sàng *Determination of particle size by sieve*	15 mm	TCVN 251:2018 ISO 1953:2015
7.	**Than** ***Coal***	Xác định độ ẩm Phương pháp làm khô trong không khí (A2, B2) *Determination of Moisture. Air dry (A2, B2) method*		TCVN 172: 2019 ISO 589 : 2008
8.		Xác định chỉ số nghiền Hardgrove *Determination of Hardgrove grindability index*		TCVN 6015:2018 ISO 5074:2015 ASTM D409/D409M-16
9		Xác định tỷ lệ dưới cỡ hoặc trên cỡ *determination of undersized or oversized propotions*	15 mm	TCVN 4307:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
10	**Than đá** ***Hard coal***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp sấy khô trong nitơ *Determination of moisture* *Drying in nitrogen method*	Đến/*to* 14,29 %	TCVN 11152:2015 ISO 11722:2013

Chú thích/ *Notes*:

- ISO: *the International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*
- TCCS /VNCQN: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Địa điểm 3: Tổ 23 khu 7 phố Quang Trung, TX. Uông Bí, T. Quảng Ninh

Location 3: Group 23, quarter 7, Quang Trung street, Uong Bi city, Quang Ninh province

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Than và coke** ***Coke and coal***	Xác định hàm lượng tro *Determination of Ash content*		TCVN 173 : 2011 ISO 1171 : 2010
2.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao *Determination of Sunfur content. High temperature combustion method*	(0,01~30) %	TCCS 01:2016/ VNCQN
3.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh. Phương pháp Eschka *Determination of Sunfur content. Eschka method*		TCVN 175 : 2015 ISO 334 : 2013
4.	**Than đá và cốc** ***Coke and Coal***	Xác định hàm lượng Chất bốc *Determination of Volatile content*		TCVN 174 : 2011 ISO 562 : 2010
5.		Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần *Determination of Gross calorific value*	Đến/*to* 40 000 kJ/kg	TCVN 200: 2011 ISO 1928 : 2020
6.		Xác định cỡ hạt bằng sàng *Determination of particle size by sieve*	Đến/*to* 15 mm	TCVN 251:2018 ISO 1953:2015
7.	**Than** ***Coal***	Xác định độ ẩm Phương pháp làm khô trong không khí (A2, B2) *Determination of Moisture. Air dry (A2, B2) method*		TCVN 172:2019 ISO 589:2008

Chú thích/ *Notes*:

- ISO: *the International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*
- TCCS /VNCQN: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*